

CHẾ ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2006

TS. NGUYỄN THỊ ANH VÂN *

C chế độ công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán (TTCK) là bộ phận cấu thành quan trọng của pháp luật chứng khoán. Mục tiêu của chế độ CBTT là đảm bảo tính minh bạch của TTCK, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho công chúng đầu tư có quyết định đầu tư đúng đắn. Quan điểm này được thể hiện rất rõ trong các văn kiện của Tổ chức quốc tế các uỷ ban chứng khoán - IOSCO (International Organization of Securities Commissions) và trong luật chứng khoán của các nước.⁽¹⁾ Ở Việt Nam, sự cần thiết phải điều chỉnh hoạt động CBTT trên TTCK trong vài năm gần đây đã được các nhà làm luật chú trọng. Điều này được thể hiện trong nội dung của Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 (Nghị định số 144) nếu đem so sánh với nội dung Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11/07/1998 (Nghị định số 48) trước đây và đặc biệt, nó lại được thể hiện trong Luật chứng khoán vừa được thông qua tại kì họp thứ 9, Quốc hội khóa XI vừa qua. Bài viết này xin đưa ra một vài bình luận nhỏ về chế độ CBTT theo Luật chứng khoán năm 2006.

Trước đây hoạt động CBTT trên TTCK chưa được chú ý đúng mức trong Nghị định số 48. Các quy định về CBTT mặc dù được đề cập trong Nghị định số 48 nhưng còn rất sơ sài và phân tán. Ngoài Nghị định số 48, quy định về CBTT còn nằm rải rác trong

các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này.⁽²⁾ Nghị định số 144 ra đời đã phần nào khắc phục được tình trạng tản mạn của chế độ CBTT trước đó bằng cách dành ra một chương riêng, Chương VI để quy định về “Công bố thông tin”. Tuy nhiên, các quy định về CBTT trong Nghị định số 144 chủ yếu chỉ đề ra nguyên tắc chung, vì thế những vấn đề chi tiết được quy định tại thông tư do Bộ tài chính ban hành. Hiện nay, Luật chứng khoán cũng dành ra một chương riêng, Chương VIII quy định về “Công bố thông tin”, song so với Nghị định số 144, Luật chứng khoán chứa đựng những điều khoản chi tiết hơn về CBTT. Nhiều vấn đề, trước đây, Nghị định số 144 không quy định cụ thể mà để lại cho Thông tư số 57/2004/TT-BTC ngày 17/06/2004 (Thông tư số 57) quy định thì nay đã được đưa vào trong các điều khoản về CBTT của Luật chứng khoán năm 2006.

Quy định về phương tiện CBTT là một trong những ví dụ cho thấy Luật chứng khoán đã chi tiết hơn so với Nghị định số 144. Trước đây, Nghị định số 144 chỉ quy định việc CBTT được thực hiện qua các phương tiện thông tin đại chúng và bản tin TTCK (khoản 4 Điều 51) và dành lại phần

* Trung tâm luật so sánh
Trường Đại học Luật Hà Nội

quy định chi tiết hơn cho Thông tư số 57. Hiện nay, theo Điều 100 Luật chứng khoán, việc CBTT được thực hiện qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua ấn phẩm của các tổ chức, công ti và các phương tiện thông tin của sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán. Như vậy, về hình thức, phương tiện CBTT theo Luật chứng khoán đã được mở rộng hơn so với Nghị định số 144 nhưng thực chất những phương tiện CBTT đó, trước đây, đều đã được thừa nhận trong Thông tư số 57.

Về đối tượng có nghĩa vụ CBTT, so với Nghị định số 144, chế độ CBTT theo Luật chứng khoán dường như có phạm vi áp dụng rộng hơn, theo đó ngoài các đối tượng có nghĩa vụ CBTT như trước đây (gồm sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán, tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, công ti chứng khoán, công ti quản lí quỹ), Luật chứng khoán còn đưa thêm cả công ti đại chúng và công ti đầu tư chứng khoán vào danh mục đối tượng có nghĩa vụ CBTT. Tuy nhiên, thực chất, chỉ có công ti đầu tư chứng khoán là đối tượng mới, có nghĩa vụ CBTT theo Luật chứng khoán và đây cũng đồng thời là loại nhà đầu tư có tổ chức mới được thừa nhận theo Luật chứng khoán;⁽³⁾ còn công ti đại chúng không phải là đối tượng CBTT mới vì để trở thành công ti đại chúng, các công ti buộc phải thực hiện việc phát hành chứng khoán ra công chúng. Nói cách khác, công ti đại chúng trước hết phải là một tổ chức phát hành (đã thực hiện việc phát hành chứng khoán ra công chúng). Như vậy, thực ra, Nghị định số 144 cũng đã

áp đặt cả nghĩa vụ CBTT lên công ti đại chúng mặc dù không đề cập thuật ngữ “công ti đại chúng” trong danh mục đối tượng có nghĩa vụ CBTT. Phần dưới đây sẽ xem xét Luật chứng khoán điều chỉnh hoạt động CBTT của các chủ thể nói trên tới mức độ nào.

1. Điều chỉnh hoạt động công bố thông tin của công ti đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức niêm yết

Trước đây, theo Nghị định số 144, tổ chức phát hành và tổ chức niêm yết có nghĩa vụ CBTT hoàn toàn giống nhau. Hiện nay, Luật chứng khoán quy định nghĩa vụ CBTT cụ thể cho từng loại hình tổ chức, có phân biệt giữa công ti đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức niêm yết. Theo Luật chứng khoán, các công ti đại chúng phải CBTT định kì hàng năm về báo cáo tài chính năm; CBTT bất thường trong vòng 24 giờ hoặc 72 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện luật định, tùy thuộc vào loại sự kiện xảy ra và CBTT theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán nhà nước (Điều 101). Tổ chức niêm yết, ngoài việc phải CBTT như các công ti đại chúng còn phải gánh vác thêm một vài nghĩa vụ CBTT khác như: (1) CBTT trong thời hạn 24 giờ kể từ khi bị tổn thất tài sản có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên; (2) Phải công bố thông tin về báo cáo tài chính quý; (3) Phải tuân thủ quy chế CBTT của sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán (Điều 103). Tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, ngoài việc phải CBTT định kì như công ti đại chúng còn phải CBTT bất thường trong

thời hạn 72 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện luật định (Điều 102). Ngoài ra, tương tự như Nghị định số 144, Luật chứng khoán cũng yêu cầu tổ chức phát hành CBTT trước khi phân phối chứng khoán ra công chúng bằng cách cung cấp bản cáo bạch cho nhà đầu tư (khoản 1 Điều 21) và công bố bản thông báo phát hành (khoản 3 Điều 20).

Như vậy, theo Luật chứng khoán, đã là công ti đại chúng, dù niêm yết hay không niêm yết đều phải thực hiện nghĩa vụ CBTT, chỉ có điều, một khi đã trở thành tổ chức niêm yết, nghĩa vụ CBTT của công ti sẽ phần nào lớn hơn. Bằng cách áp đặt nghĩa vụ CBTT không chênh lệch nhau nhiều lắm giữa công ti đại chúng và công ti niêm yết, Luật chứng khoán sẽ góp phần giảm thiểu tình trạng các công ti đại chúng ngại “lên sàn” do sợ phải đối mặt với nghĩa vụ CBTT, sợ bị bại lộ chiến lược sản xuất kinh doanh trước các đối thủ cạnh tranh trên thương trường.

Trước đây, theo Nghị định số 144, các tổ chức phát hành và tổ chức niêm yết phải công bố kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh định kì ba tháng, sáu tháng và một năm (Điều 52). Quy định này rất dễ dẫn đến cách hiểu là các tổ chức này chỉ cần công bố định kì báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - một trong bốn bộ phận của báo cáo tài chính.⁽⁴⁾ Tuy nhiên, khi hướng dẫn thi hành chế độ CBTT quy định tại Nghị định số 144, Thông tư số 57 lại quy định nội dung thông tin phải công bố hàng năm, hàng quý và nửa năm của tổ chức phát hành và tổ chức niêm yết gồm toàn bộ báo cáo tài chính

(bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính).⁽⁵⁾ Có thể nói, bằng quy định này, Thông tư số 57 đã vượt quá xa khuôn khổ cho phép của một văn bản “hướng dẫn thi hành” nghị định của Chính phủ vì đã buộc các tổ chức phát hành và tổ chức niêm yết phải công khai cả những thông tin mà Nghị định số 144 không yêu cầu các tổ chức này phải công khai.

Hiện nay, Luật chứng khoán đã khắc phục bất cập trên bằng cách quy định rõ các công ti đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức niêm yết phải CBTT về báo cáo tài chính hàng năm (Điều 101, 102, 103). Riêng tổ chức niêm yết còn phải CBTT về báo cáo tài chính quý (điểm b khoản 1 Điều 103). Như vậy, Luật chứng khoán đã bỏ nghĩa vụ CBTT định kì sáu tháng cho các tổ chức nói trên nhưng thay vào đó, Luật chứng khoán lại mở rộng phạm vi thông tin các tổ chức có liên quan phải công bố, bằng cách buộc các tổ chức này phải cung cấp thông tin về báo cáo tài chính cho công chúng đầu tư chứ không chỉ đơn thuần công bố báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh như quy định tại Nghị định số 144 trước đây. Nói như vậy không có nghĩa là khẳng định sự hoàn hảo của quy định mới về nội dung thông tin phải công bố hàng năm bởi các tổ chức phát hành, niêm yết và công ti đại chúng trong Luật chứng khoán. Kinh nghiệm của một số nước phát triển như Anh, Mỹ, Úc, và Singapore cho thấy, ở các nước này pháp luật thường không quy định các công ti niêm

yết và công ti trách nhiệm hữu hạn lớn phải công khai toàn bộ báo cáo tài chính của mình mà phân chia các thông tin chứa đựng trong báo cáo tài chính thành hai nhóm: (1) Thông tin sẽ được công bố; (2) Thông tin sẽ không công bố.⁽⁶⁾ Bằng cách này, công chúng đầu tư không thể tiếp cận toàn bộ thông tin nằm trong báo cáo tài chính của các công ti nói trên mà chỉ có thể tiếp cận những thông tin cần thiết, giúp công chúng có quyết định đầu tư đúng đắn. Đây là vấn đề các nhà làm luật cần lưu ý và cân nhắc kỹ lưỡng vì việc công bố một phần hay toàn bộ báo cáo tài chính là vấn đề rất có ý nghĩa đối với bản thân các công ti có nghĩa vụ CBTT, đặc biệt khi lí do “ngại niêm yết” của các công ti đủ tiêu chuẩn niêm yết hiện nay vẫn là sợ bị bại lộ chiến lược sản xuất kinh doanh hay sợ bị “xấu mặt” khi mọi sai lầm trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ti đều phải công khai. Xử lí được vấn đề này một cách đúng mực trong Luật chứng khoán sẽ góp phần thúc đẩy các công ti lớn mạnh dạn “lên sàn”.

2. Điều chỉnh hoạt động công bố thông tin của công ti chứng khoán và công ti quản lí quỹ

Trước đây, Nghị định số 144 dành ra hai điều khoản: Điều 56 quy định về nghĩa vụ CBTT của công ti chứng khoán và Điều 57 quy định về nghĩa vụ CBTT của công ti quản lí quỹ đầu tư chứng khoán. Hiện nay, theo Luật chứng khoán, nghĩa vụ CBTT của hai loại công ti này gần như giống nhau⁽⁷⁾ vì được quy định trong cùng một điều khoản (Điều 104) của Luật chứng khoán. Theo

Điều 104, các công ti phải công bố thông tin định kì về báo cáo tài chính năm, công bố thông tin bất thường khi xảy ra các sự kiện luật định và công bố thông tin theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Nghị định số 144 trước đây quy định nghĩa vụ CBTT của công ti quản lí quỹ không phân biệt trường hợp quỹ đầu tư mà công ti đứng ra quản lí là quỹ thành viên hay quỹ công chúng. Hiện nay, theo Luật chứng khoán, công ti quản lí quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng sẽ phải đối mặt với nghĩa vụ lớn hơn trong lĩnh vực CBTT (Điều 105) so với công ti quản lí quỹ thành viên. Ngoài nghĩa vụ CBTT áp dụng chung cho công ti chứng khoán và công ti quản lí quỹ, công ti quản lí quỹ đầu tư đại chúng còn phải công bố những thông tin luật định về quỹ đại chúng.

Như vậy, Luật chứng khoán đã thể hiện rõ sự khác biệt về nghĩa vụ CBTT của công ti quản lí quỹ thành viên và công ti quản lí quỹ đại chúng bằng cách áp đặt thêm nghĩa vụ CBTT lên công ti quản lí quỹ đại chúng. Quy định này hoàn toàn phù hợp với yêu cầu bảo vệ nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán vì quỹ đại chúng là quỹ đầu tư chứng khoán mà chứng chỉ quỹ được sở hữu rộng rãi bởi công chúng đầu tư. Vì vậy, công chúng đầu tư, những chủ sở hữu đích thực của quỹ, có quyền nắm bắt được những biến động về tài sản của quỹ, tình hình và kết quả hoạt động đầu tư của quỹ. Trước đây, Nghị định số 144 cũng đã trao nghĩa vụ CBTT về bản thân quỹ mà công ti quản lí (điểm h khoản 1 Điều 57), tuy nhiên, quy định này còn rất sơ lược và chưa bóc tách rành mạch

nghĩa vụ CBTT về bản thân công ti quản lí quỹ và về quỹ công chúng mà công ti đứng ra quản lí, vì vậy chưa thể hiện rõ vai trò bảo vệ công chúng đầu tư trên thị trường chứng khoán của pháp luật. Quy định mới của Luật chứng khoán đã phần nào khắc phục được nhược điểm trên, do đó sẽ làm cho nhà đầu tư yên tâm hơn khi bỏ tiền ra để đầu tư vào quỹ công chúng.

3. Điều chỉnh hoạt động công bố thông tin của công ti đầu tư chứng khoán

Quy định về nghĩa vụ CBTT của công ti đầu tư chứng khoán là điểm mới hoàn toàn của Luật chứng khoán so với Nghị định số 144 trước đây, vì công ti đầu tư chứng khoán là định chế mới được pháp luật thừa nhận và chỉ được phép tham gia vào TTCK khi Luật chứng khoán có hiệu lực.

Theo Luật chứng khoán, công ti đầu tư chứng khoán chào bán cổ phiếu ra công chúng, ngoài nghĩa vụ CBTT giống như công ti đại chúng (gồm CBTT định kì hàng năm, CBTT bất thường và CBTT theo yêu cầu của uỷ ban chứng khoán) còn phải thực hiện một phần nghĩa vụ CBTT định kì của công ti quản lí quỹ đại chúng (khoản 1 Điều 106). Công ti đầu tư chứng khoán có cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán sẽ phải thực hiện nghĩa vụ CBTT của công ti niêm yết (khoản 2 Điều 106).

4. Điều chỉnh hoạt động công bố thông tin của sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán

Tương tự như Nghị định số 144, Luật chứng khoán cũng yêu cầu sở giao dịch

chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán phải CBTT về các giao dịch chứng khoán trên sàn giao dịch của mình; về tổ chức niêm yết, về công ti chứng khoán, công ti quản lí quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán (Điều 107). Có lẽ điểm mới duy nhất trong quy định về nghĩa vụ CBTT của sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán theo Luật chứng khoán so với Nghị định số 144 là ở chỗ: Trước đây, sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán có nghĩa vụ CBTT quản lí thị trường nhưng hiện nay sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán chỉ có nghĩa vụ CBTT giám sát hoạt động thị trường.

Quy định mới này, có lẽ, xuất phát từ sự thay đổi hình thức sở hữu và hình thức tổ chức của “thị trường giao dịch chứng khoán” (trước đây gọi là “thị trường giao dịch tập trung”) theo Luật chứng khoán so với Nghị định số 144. Theo quy định cũ, trung tâm giao dịch chứng khoán là đơn vị sự nghiệp có thu, trực thuộc Uỷ ban chứng khoán nhà nước, hoạt động bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp (Điều 61). Nói cách khác, trung tâm giao dịch chứng khoán là một bộ phận của cơ quan quản lí nhà nước về chứng khoán và vì vậy cũng có chức năng tổ chức, quản lí, điều hành và giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán tại trung tâm. Luật chứng khoán đem lại hình thức sở hữu và hình thức tổ chức mới cho thị trường giao dịch chứng khoán, theo đó sở giao dịch chứng khoán và trung tâm giao dịch chứng khoán là những công ti cổ phần hoặc công ti

trách nhiệm hữu hạn, có chức năng tổ chức và giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch. Như vậy, theo Luật chứng khoán, thị trường giao dịch chứng khoán không có chức năng quản lý như trước. Vì vậy, phạm vi và mức độ CBTT của các thị trường giao dịch tập trung cũng được xác định lại cho phù hợp với địa vị pháp lý mới của các tổ chức này. Theo kinh nghiệm của các nước có thị trường chứng khoán phát triển, bản thân các sở giao dịch chứng khoán dù được tổ chức dưới hình thức hiệp hội thành viên hay hình thức công ti đều được pháp luật thừa nhận là những tổ chức tự quản, quản lý các hoạt động diễn ra trên sàn giao dịch của mình và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán.⁽⁸⁾ Kinh nghiệm trên cho thấy không nhất thiết phải thu hẹp nghĩa vụ CBTT của thị trường giao dịch chứng khoán chỉ vì chuyển đổi hình thức sở hữu và hình thức tổ chức của thị trường này. Dù là công ti cổ phần hay công ti trách nhiệm hữu hạn, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm giao dịch chứng khoán vẫn có thể thực hiện tốt trách nhiệm tự quản của mình và việc luật hóa nghĩa vụ CBTT về quản lý thị trường của các tổ chức tự quản này chính là một trong những biện pháp để đảm bảo các tổ chức tự quản thực hiện có hiệu quả trách nhiệm quản lý của mình.

5. Xử lý hành vi vi phạm chế độ công bố thông tin

Để đảm bảo các chủ thể có nghĩa vụ CBTT tuân thủ nghiêm ngặt chế độ CBTT cần có hệ thống chế tài nghiêm khắc áp dụng

đối với các chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ CBTT.

Theo Nghị định số 161/2004/NĐ-CP ngày 07/09/2004 (Nghị định số 161) về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán, mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ CBTT trước khi phát hành chứng khoán ra công chúng và trong quá trình công ti tham gia thị trường với tư cách công ti niêm yết, giao động trong khoảng từ 10 triệu đến 20 triệu đồng (Điều 8 và 9). Mức phạt tiền tối đa trong Nghị định số 161 là 70 triệu đồng áp dụng đối với một số hành vi gian lận trong giao dịch chứng khoán trong đó có gian lận về thông tin. Như vậy, có thể thấy mức phạt phổ biến áp dụng đối với các tổ chức có hành vi vi phạm chế độ CBTT là quá thấp. Các doanh nghiệp rất có thể sẵn sàng nộp phạt từ 10 đến 20 triệu đồng để che giấu thông tin bất lợi cho mình (tức vi phạm chế độ CBTT) và vì thế họ có thể sẽ thu được những lợi ích lớn hơn gấp nhiều lần số tiền đã nộp phạt trong quá trình kinh doanh. Như vậy, rõ ràng nguy cơ vi phạm pháp luật về CBTT sẽ khó bị loại trừ trên thực tế nếu không có mức phạt thỏa đáng áp dụng đối với những chủ thể vi phạm pháp luật.

Luật chứng khoán đã nâng mức phạt tối đa lên 100 triệu đồng nhưng cũng chưa đưa ra mức phạt cụ thể đối với hành vi vi phạm chế độ CBTT. Vì vậy, khi xây dựng nghị định hướng dẫn thi hành Luật chứng khoán hoặc trong quá trình sửa đổi Nghị định số 161, việc xác định mức phạt cụ thể đối với

những chủ thể có hành vi vi phạm chế độ CBTT cần được nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng để đảm bảo mức phạt đó thực sự trở thành chế tài đủ sức răn đe và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật.

Tóm lại, chế độ CBTT theo Luật chứng khoán của Việt Nam được xây dựng khá đầy đủ, trong đó xác định rõ đối tượng CBTT, hình thức CBTT và nghĩa vụ CBTT cụ thể của các nhóm chủ thể khác nhau trên TTCK. Những quy định về CBTT của Việt Nam có thể phần nào sánh với những quy định tương ứng đang được áp dụng ở nhiều nước phát triển trên thế giới. Tuy nhiên, cần nhận thức được rằng một chế độ CBTT tốt phải được đi kèm với chế độ kế toán và kiểm toán hoàn chỉnh mới có thể đảm bảo tính chính xác và minh bạch của thông tin được công bố. Chỉ tiếc rằng việc làm rõ yêu cầu và nội dung của chế độ kế toán và kiểm toán với tư cách là những trụ cột đặc lực cho chế độ CBTT là một chủ đề lớn, nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của bài viết này.

Nếu chỉ có chế độ kế toán và kiểm toán tốt làm bạn đồng hành với chế độ CBTT thì cũng mới chỉ đảm bảo được mức độ tin cậy của thông tin được công bố. Điều quan trọng hơn là làm thế nào để các chủ thể có nghĩa vụ CBTT phải công bố những thông tin đáng tin cậy đó, sao cho những nỗ lực trong việc làm cho thông tin chính xác, minh bạch không trở nên vô ích. Nói cách khác, làm thế nào để chế độ CBTT được tuân thủ triệt để trong thực tiễn? Câu trả lời vẫn là không thể xem nhẹ vai trò của hệ thống chế tài áp dụng đối với những hành vi vi phạm chế độ CBTT.

Các chế tài này cần phải được xác định một cách thỏa đáng, có xem xét đến điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn. Kinh nghiệm của các nước trong lĩnh vực thi hành chế độ CBTT cho thấy: Bên cạnh việc hoàn thiện đồng bộ chế độ CBTT, chế độ kế toán và kiểm toán thì việc xây dựng hệ thống chế tài đủ mạnh, áp dụng đối với hành vi vi phạm chế độ CBTT là vấn đề có ảnh hưởng quyết định tới mức độ thành công của việc thực thi pháp luật về CBTT trên TTCK./.

(1). Xem: "Objectives and Principles of Securities Regulation - A Report of the International Organization of Securities Commissions: September 1998" Part I.4.2.1, *IOSCO Document Library*, <http://www.IOSCO.org/>; *Securities Act of 1933 (US)*: sections 5, 6, 7, 8, 10, 15; *Securities Act of 1934 (US)*: sections 12, 13, 14, 15; *Securities and Exchange Law of 1948 (2001 revised, Japan)*: articles 5, 24.

(2). Ví dụ: Thông tư số 02/2001/TT-UBCK ngày 28/9/2001; Quyết định số 79/2000/QĐ/UBCK ngày 29/12/2000.

(3). Trước đây, Nghị định số 144 chỉ cho phép quỹ đầu tư chứng khoán, một loại hình quỹ tín thác, hoạt động dưới sự điều hành của công ty quản lý quỹ.

(4). Theo khoản 3 Điều 29 Luật kế toán, báo cáo tài chính gồm bốn bộ phận cấu thành: (1) bảng cân đối kế toán; (2) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; (4) Thuyết minh báo cáo tài chính.

(5). Xem: Mục II, Điều 1.2. và 1.3 Thông tư số 57/2004/TT-BTC.

(6). Xem: "Seeing a Compromise", SGT Weekly, <http://www.vneconomy.com.vn>.

(7). Chỉ có khoản 3 của Điều 104 quy định riêng về địa điểm CBTT của công ty chứng khoán còn các khoản khác của Điều 104 đều quy định chung cho cả hai loại công ty.

(8). Xem: Nguyen Thi Anh Van, "Toward a Well Functioning Securities Market in Vietnam", Nagoya University CALE Books 1 (2004), at 132 - 135.